

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
88	Ximoluê	Simeuleu				95°50'	02°20'		
89	Xing	Sing				104°10'	00°40'		
90	Xipura	Sipura				99°20'	-2°10'		
91	Xolaru	Selaru				131°00'	-8°00'		
92	Xolayar	Selayar				120°20'	-4°00'		
93	Xolor	Solor				123°00'	-8°30'		
94	Xoraxan	Serasan				109°00'	02°30'		
95	Xubi	Subi				108°50'	02°50'		
96	Xulaoxi	Sulawesi				121°50'	00°00'		
97	Xumatra	Sumatra				100°20'	00°10'		
98	Xumba	Sumba				119°40'	-9°40'		
99	Xumbaua	Sumbawa				117°00'	-8°30'		
QUẦN ĐẢO									
100	Anambax	Anambas				106°10'	03°20'		
101	Aru	Aru				134°00'	-5°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
102	Batu	Batu				96°20'	01°20'		
103	Cai	Kai				132°20'	-5°10'		
104	Mântaoai	Mentawai				99°10'	-3°00'		
105	Natuna Selatan	Natuna Selatan				109°10'	02°50'		
106	Natura Boxaro	Natuna Besar				108°10'	03°50'		
107	Riau	Riau				103°30'	00°50'		
108	Xula	Sula				127°20'	-2°40'		
IRAN									
ĐẢO									
1	Khacơ	Khārķ*				50°20'	29°10'		
2	Lavan	Lāvān*				53°20'	26°50'		
3	Qesomơ	Qeshm*				55°50'	26°40'		
MALAIXIA									
ĐẢO									
1	Balâmbangan	Balembangan				116°40'	07°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Bangghi	Banggi				117°10'	07°10'		
3	Pinang	Pinang				100°00'	05°00'		
MANDIVŌ (DIVEHI RAGIE)									
ĐÀO									
1	Ađu	Addu*				73°10'	00°40'		
2	Ari	Ari*				73°00'	04°10'		
3	Columađu	Kolumadulu*				73°40'	05°10'		
4	Hađu	Haddummati*				73°20'	01°40'		
5	Ihavandiphulu	Ihavandiffulu*				73°00'	07°20'		
6	Malacu	Malaku*				73°40'	02°40'		
7	Male	Male*				73°20'	04°10'		
8	Malosmađu	Malosmadulu*				73°00'	05°40'		
9	Miladummađu	Miladummadulu*				72°40'	06°20'		
10	Phađu	Fadiffolu*				73°20'	02°20'		
11	Pheliđu	Felidu*				73°00'	03°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
12	Suvađiva	Suvadiva*				73°10'	00°50'		
13	Tilađumati	Tiladumati*				73°20'	07°00'		
14	Xaothơ Mâylo	South Male	sauθ meil			73°30'	03°40'		
QUẦN ĐẢO									
15	Mađivơ	Maldiv	ma:lɗi:və			73°30'	03°00'		
MIANMA									
ĐẢO									
1	Cađan	Kadan*				98°20'	12°20'		
2	Cheduba	Cheduba*				93°30'	18°40'		
3	Đaung	Daung*				97°50'	12°20'		
4	Ramre	Ramree*				93°30'	19°10'		
QUẦN ĐẢO									
5	Mecgui	Mergui*				97°30'	10°40'		
NHẬT BẢN (NIPPÔN)									
ĐẢO									
1	Amamiô	Amamiō*				129°40'	28°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Chichi	Chichi*				142°30'	27°00'		
3	Hachiô	Hachijô*				139°50'	32°00'		
4	Haha	Haha*				142°20'	26°30'		
5	Hôcaidô	Hokkaidô*				142°50'	43°40'		
6	Hônsu	Honshû*				136°10'	36°20'		
7	Iriômôtê	Iriomote*				124°00'	24°10'		
8	Ivô	Iwo*				141°20'	24°50'		
9	Kita Ivô	Kita Iwo*				141°00'	25°40'		
10	Kyusu	Kuūshû*				130°30'	32°30'		
11	Manami Ivô	Minami Iwo*				141°30'	24°00'		
12	Miyacô	Miyako*				125°20'	24°40'		
13	Mucô	Muko*				142°30'	27°30'		
14	Ôcusiri	Okushiri*				139°20'	42°20'		
15	Ôkinô Daitô	Okino Daitô*				131°40'	24°20'		
16	Risiri	Rishiri*				141°10'	45°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
17	Sikôku	Shikoku*				133°30'	33°40'		
18	Tanêga	Tanega*				131°10'	30°40'		
19	Tôri	Tori*				151°30'	23°30'		
20	Xađô	Sado*				138°30'	38°10'		
21	Xôphu	Sôfu*				140°20'	29°50'		
22	Yacu	Yaku*				130°40'	30°20'		
QUẦN ĐẢO									
23	Cadan	Kazan*				141°50'	25°20'		
24	Đaitô	Daitō*				131°30'	25°00'		
25	Nampô	Nampō*				139°20'	32°30'		
26	Nansây	Nansei*				129°00'	27°00'		
27	Ôgxavara	Ogsawara*				142°10'	26°50'		
28	Ôxumi	Ōsumi*				131°20'	30°20'		
29	Tôcara	Tokara*				151°40'	23°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
PHILIPPIN									
ĐẢO									
1	Babaian	Babuyan	bəbaɪən			122°10'	19°40'		
2	Balabac	Balabac	balabak			116°50'	08°00'		
3	Baton	Batan	bætən			122°10'	20°20'		
4	Baxilan	Basilan	basilan			122°20'	06°30'		
5	Bôhôn	Bohol	bohol			124°30'	10°00'		
6	Bugosuc	Bugsuk	bugsuk			117°10'	08°20'		
7	Buxuango	Busuanga	busuangə			120°00'	12°20'		
8	Calâyan	Calayan	keileijən			121°40'	19°30'		
9	Cantanduanet	Cantanduannes	ka:nta:nduanes			124°30'	14°00'		
10	Culion	Culion	kuiən			119°40'	11°50'		
11	Cuyô	Cuyo	kujə			121°10'	10°50'		
12	Đalupiri	Dalupiri	da:lupiri			121°20'	19°10'		
13	Dinogat	Dinagat	dinəga:t			125°50'	10°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
14	Đumaran	Dumaran	dumaran			119°40'	10°30'		
15	Giolô	Jolo	dʒoləu			121°20'	06°00'		
16	Itbâyat	Itbayat	itbeijət			122°00'	20°40'		
17	Kemiguino	Camiguin	kemiguinə			122°10'	19°00'		
18	Lâyti	Leyte	leijti			125°00'	10°50'		
19	Luxông	Luzon	luzon'			120°50'	15°40'		
20	Maxbatê	Masbate	masbatei			124°00'	12°20'		
21	Mindanao	Mindanao	mindanou			124°30'	07°40'		
22	Mindôrô	Mindoro	mindorəu			121°00'	12°50'		
23	Mirinduc	Mirinduque	mirinduk			122°10'	13°30'		
24	Nêgrôt	Negros	neigrəus			123°10'	10°00'		
25	Palaoan	Palawan	palawan			118°30'	10°00'		
26	Panai	Panay	pa:nai			122°50'	11°20'		
27	Phugơ	Fuga	fugə			121°30'	18°50'		
28	Tauy Tauy	Tawi Tawi	tawi tawi			120°00'	05°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
29	Xama	Samar	sa:ma:r			125°20'	11°50'		
30	Xiarogao	Siargao	sia:rga:o			126°20'	10°00'		
QUẦN ĐẢO									
31	Babaian	Babuyan	bəbaɪən			121°40'	19°50'		
32	Calamian	Calamian	ca:la:miən			118°50'	11°40'		
33	Xarongori	Sarangari	sa:rəŋəri			126°00'	05°10'		
34	Xulu	Sulu	sulu			121°20'	05°20'		
SIP (KIPRÔT)									
ĐẢO									
1	Sip	Kýpros*				33°30'	35°00'		
THÁI LAN (PRATHET THAI)									
ĐẢO									
1	Chang	Changn*				102°00'	12°00'		
2	Lanta Yai	Lanta Yai*				98°50'	07°30'		
3	Phangan	Phangan*				99°50'	09°30'		
4	Phuket	Phuket*				98°00'	07°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
5	Samui	Samui*				99°50'	09°20'		
6	Tarutao	Tarutao*				99°20'	06°30'		
TRUNG QUỐC (ZHONGGUO)									
ĐẢO									
1	Đài Loan (Taiwan)	台灣島				120°50'	23°40'		
2	Hải Nam (Hainan)	海南島				109°40'	19°10'		
VIỆT NAM									
ĐẢO									
1	Côn Sơn	Côn Sơn				106°50'	08°40'		
2	Phú Quốc	Phú Quốc				103°50'	10°10'		
QUẦN ĐẢO									
3	Hoàng Sa	Hoàng Sa				111°50'	17°00'		
4	Trường Sa	Trường Sa				113°50'	10°50'		
YÊMEN (AN-YAMAN)									
ĐẢO									
1	Xucutora	Suqutṛā*				54°00'	12°30'		

1. Hành chính

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
1	IE	Ailen	Ireland	'ailænd			-8°20'	53°20'		
2	IS	Aixolen (Islan)	Ísland				-17°00'	64°50'		
3	AL	Anbani (Skipori)	Shqipëri	ʃqipəri			20°10'	41°10'		
4	AD	Andôra	Andorra				0°50'	42°50'		
5	GB	Anh (Unaitit Kinhđom)	United Kingdom	'ju:'naitid kiŋdəm			-2°20'	54°20'		
6	AT	Áo (Uêxtoraixơ)	Österreich	øztəraiχ			13°20'	47°50'		
7	PL	Ba Lan (Pônsoca)	Polska	polska			19°10'	52°00'		
8	BY	Bêlarut	Belarus'*				28°10'	53°50'		
9	BE	Bi (Bengikê)	Belgique	belʒike			04°20'	50°30'		
10	PT	Bồ Đào Nha (Putugan)	Portugal	purtugaɫ			-7°50'	39°40'		
11	BA	Bôxna và Hecxegôvina	Bosna i Hercegovina				17°40'	44°10'		
12	BG	Bungari (Bangaria)	Bălgarija*				25°30'	42°50'		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
13	HR	Croatia (Hōrovatxca)	Hrvatska				15°50'	44°30'		
14	DK	Đan Mạch (Đanmac)	Danmark	danmark			09°30'	56°20'		
15	IM	Đảo Man (thuộc Anh)	Island of Man	'ailənd əf mæn			-4°40'	54°10'		
16	DE	Đức (Đoitoxolan)	Deutschland	dɔitʃland			10°10'	51°20'		
17	EE	Extônia (Esti)	Eesti	e:sti			25°40'	58°30'		
18	GI	Gibranta (thuộc Anh)	Gibraltar	dʒi'brə:ltə			-5°20'	36°10'		
19	JE	Giơxy (thuộc Anh)	Jersey	dʒəsij			-2°10'	49°10'		
20	GG	Guênxi (thuộc Anh)	Guernsey	guənsij			-2°20'	49°30'		
21	NL	Hà Lan (Nêderolan)	Nederland	nêderlan			05°20'	52°10'		
22	HU	Hungari (Maguyarôroxdagơ)	Magyarország	magyaro:rʃzag			19°40'	47°10'		
23	GR	Hy Lạp (Elaxơ)	Ellás*				23°10'	39°10'		
24	IT	Italia	Italia	'italia			12°40'	42°30'		
25	IO	Lãnh thổ Ấn Độ Đương thuộc Anh	British Indian Ocean Territory	'britiʃ 'iniə 'əʊʃə 'teritəri			71°30'	-5°50'		
26	LV	Latvia	Latvija	latvia			24°40'	56°50'		
27	LI	Lichtenxtain	Liechtenstein	lixtentztain			09°50'	47°30'		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
28	LT	Litva	Lietuva	lietuva			23°50'	55°10'		
29	LU	Luyxăngbua	Lucxemburg	lysãbur			05°50'	49°50'		
30	MK	Makêđônia	Makedonija*				22°00'	41°40'		
31	MT	Manta (Montơ)	Malta	'mɔ:ltə			14°20'	35°40'		
32	MC	Mônacô	Monaco	monako			07°40'	44°10'		
33	MD	Mônđôva	Moldova	moldova			28°10'	47°10'		
34	MB	Môntênêgrô	Montenegro				19°30'	42°50'		
35	NO	Na Uy (Noroghê)	Norge	norghe			12°10'	64°20'		
36	RU	Nga (Raxia)	Россия				98°50'	58°20'		
37	FI	Phần Lan (Suômi)	Suomi	suomi			25°50'	64°50'		
38	FR	Pháp (Phơrăngxơ)	France	frãsə			01°30'	46°50'		
39	FO	Pharô (thuộc Đan Mạch)	Faroe Islands				-7°00'	62°10'		
40	RO	Rumani	România	romiinia			25°10'	46°00'		
41	CZ	Sec (Xexcô)	Česko				15°30'	49°50'		
42	ES	Tây Ban Nha (Espanha)	España	espana			-2°50'	39°50'		
43	SE	Thụy Điển (Sverigơ)	Sverige	sverigə			17°30'	64°10'		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
44	CH	Thụy Sĩ (Xixo)	Suisse	sisə			08°10'	47°10'		
45	UA	Ucraina	Ukraïna*				31°10'	48°30'		
46	VA	Vaticăng (Vaticanô)	Citta di Vaticano	tʃit'ta di vati'kano			12°20'	42°10'		
47	SM	Xan Marinô	San Marino	san ma'rino			12°40'	44°00'		
48	CS	Xecbia	Serbia				21°00'	44°00'		
49	SK	Xlôvakia (Xlôvenxcô)	Slovensko				19°40'	48°40'		
50	SI	Xlôvenia	Slovenija				15°00'	46°00'		
51	SJ	Xvanbat và Gian Mayen (thuộc Na Uy)	Svalbad and Jan Mayen	sva:lba:rd ænd dʒa: nmeijen			15°50'	78°20'		

2. Dân cư

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
AILEN									
THỦ ĐÔ									
1	Đăplín	Dublin	'dʌblín			-6°20'	53°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Côcơ	Cork	kɔ:k			-8°30'	52°00'		
3	Oatophot	Waterford	'wɔ:təfəd			-7°30'	52°10'		
IXÔLEN (ISLAN)									
THỦ ĐÔ									
1	Râykiavich	Reykjavík				-22°00'	64°00'		
THÀNH PHỐ									
2	Acurâyri	Akureyri				-18°50'	65°50'		
3	Câylavich	Keylavík				-22°50'	64°00'		
4	Crôcphiariacnet	Króksfjarýarnes				-21°40'	65°20'		
5	Huêphon	Höfn				-14°50'	64°30'		
6	Isaphôgiuêdua	Isafjörður				-23°20'	66°10'		
7	Ôlapsovich	Ólafsvík				-23°40'	64°50'		
8	Rauphahuêphon	Raufarhöfn				-14°00'	66°20'		
9	Sâydiphiuêdua	Seydisfjörður				-14°10'	65°30'		
10	Vextomannâygia	Vestmannaeyjar				-20°00'	63°20'		
11	Vich	Vík				-18°40'	63°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ANBANI (SKIPORI)									
THỦ ĐÔ									
1	Tiranø	Tiranë	tiranø			19°40'	41°10'		
THÀNH PHỐ									
2	Scoðuêrø	Shkodër	ʃkɔdœr			19°40'	42°00'		
ANDÔRA									
THỦ ĐÔ									
1	Andôra la Vêla	Andorra la Vella				01°00'	42°50'		
ANH (UNAITIT KINHĐỐM)									
THỦ ĐÔ									
1	Luân Đôn (Lăndon)	London	'lændən			00°20'	51°30'		
THÀNH PHỐ									
2	Abeđin	Aberdeen	a:'bɛ:rdi:n			-2°20'	57°00'		
3	Benphat	Belfast	'bɛlfa:st			-6°00'	54°30'		
4	Bominhøm	Birmingham	'bɜ:miŋhəm			-2°10'	52°50'		
5	Cađip	Cardiff	'ka:dif			-3°20'	51°40'		
6	Calailø	Carlisle	ka:'lail			-3°30'	55°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	Đănđi	Dundee	dʌn'di:			-2°50'	56°30'		
8	Êđinbơc	Edinburg	'edinbərə			-3°20'	55°40'		
9	Gladogâu	Glasgow	'glazgəu			-4°30'	56°00'		
10	Invonet	Inverness	invər'nes			-4°10'	57°20'		
11	Lidơ	Leeds	'li:dz			-1°50'	53°50'		
12	Livơpun	Liverpools	'livəpu:l			-2°50'	53°10'		
13	Mantrixtơ	Manchester	'ma:ntʃistə			-2°00'	53°30'		
14	Niucaxon	Newcastle	'njukasəl			-1°50'	55°00'		
15	Ocxphot	Oxford	'ɔksfɔrd			-1°10'	51°50'		
16	Plimot	Plymouth	'pliməθ			-4°10'	50°40'		
17	Pot	Perth	'pə:θ			-3°10'	56°20'		
18	Uych	Wick	wick			-3°20'	58°20'		
19	Xaothamton	Southampton	sauθa:mptən			-1°40'	51°00'		
20	Xaothen on Xi	Southend on Sea	sauθend ɔn si			00°20'	51°50'		
21	Xtonouây	Stornoway	'stɔrnəwei			-6°30'	58°10'		
ÁO (UÊXTƠRAIXO)									
THỦ ĐÔ									
1	Viên	Wien	vi:n			16°10'	48°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Cratxơ	Graz	krats			15°30'	47°10'		
3	Danxơbuộc	Salzburg	zaltsburk			13°00'	48°00'		
4	Linxơ	Linz	lints			14°00'	48°40'		
5	Vinlac	Villach	vilax			14°10'	46°40'		
BALAN (PÔNSƠCA)									
THỦ ĐÔ									
1	Vacsava	Warszawa	varjava			21°10'	52°20'		
THÀNH PHỐ									
2	Bialixtôc	Białystok	bialistok			23°10'	53°10'		
3	Budôgôstro	Bydgoszcz	bidgoſtʃ			17°50'	53°10'		
4	Catôvixe	Katowice	katovitse			19°00'	50°20'		
5	Cracup	Kraków	krakuf			19°50'	50°20'		
6	Ghơđũnhia	Gdynia	gdin'a			18°10'	54°40'		
7	Gôcđup Viencôpônxxki	Gorzów Wielkopolski	goʒuf v'elkopolski			15°20'	53°00'		
8	Gơđanhxơ	Gdan'sk	gdan'sk			18°20'	54°20'		
9	Lublin	Lublin	lublin			22°30'	51°20'		
10	Ôpôlơ	Opole	opole			18°10'	50°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
11	Pôdnanh	Poznan'	poznan'			17°00'	52°30'		
12	Strechin	Szcecin	stfestin			14°30'	53°40'		
13	Tôrun	Toruń	toruń			18°30'	53°00'		
14	Utdơ	Łódź	zudź			19°20'	51°50'		
15	Vrôsoap	Wroclaw	vrotsaf			16°50'	51°10'		
BÊLARUT									
THỦ ĐÔ									
1	Minxcơ	Minsk*				27°30'	54°00'		
THÀNH PHỐ									
2	Baranavitru	Baranavichy*				26°10'	53°10'		
3	Brextơ	Brest*				23°40'	52°10'		
4	Cobrun	Kobryn*				24°30'	52°30'		
5	Homeli	Homel'*				31°00'	52°30'		
6	Lida	Lida*				25°30'	53°50'		
7	Mahilroa	Mahilyow*				30°10'	53°50'		
8	Maladurêchna	Maladzyechna*				27°00'	54°20'		
9	Ôrxa	Orsa*				30°30'	54°40'		
10	Vixeboscơ	Vicebsk*				30°10'	55°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
BỈ (BENGIKÊ)									
THỦ ĐÔ									
1	Bruyxen	Bruxelles	brysel			04°20'	50°50'		
BÔ ĐÀO NHA (PUTUGAN)									
THỦ ĐÔ									
1	Lisobua	Lisboa	liʒ'bua			-9°00'	39°00'		
THÀNH PHỐ									
2	Braga	Braga	'braga			-8°20'	41°50'		
3	Laguso	Lagos	'laguʃ			-8°20'	37°10'		
4	Pharu	Faro	'faru			-7°30'	37°10'		
5	Pooctu	Porto	'pørtu			-8°20'	41°20'		
6	Quynhbra	Coimbra	'kwĩbra			-8°20'	40°20'		
7	Xutuban	Setúbal	sĩ'tubal			-8°40'	38°30'		
BÔXNA VÀ HECXEGÔVINA									
THỦ ĐÔ									
1	Saragievô	Sarajevo				18°20'	44°00'		
BUNGARI (BANGARIA)									
THỦ ĐÔ									
1	Xôphia	Sofija (Sofiya)*				23°20'	42°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Burgasø	Burgas*				27°30'	42°30'		
3	Đôbrich	Dobrich*				28°00'	43°40'		
4	Pleven	Pleven*				24°50'	43°30'		
5	Plôpđivø	Plovdiv*				24°40'	42°30'		
6	Sumen (Colaropgrat)	Shumen (Kolarovgrad)*				26°50'	43°20'		
7	Varna	Varna*				27°50'	43°20'		
8	Xtara Dagôra	Stara Zagora*				25°40'	42°40'		
CROATIA (HỜƠVATXCA)									
THỦ ĐÔ									
1	Dagorep	Zagreb				16°00'	46°00'		
THÀNH PHỐ									
2	Soplit	Split				16°50'	43°40'		
ĐAN MẠCH (ĐANMAC)									
THỦ ĐÔ									
1	Quêbenhavøn	København	københavn			12°10'	55°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THÀNH PHỐ									
2	Etbiêc	Esbjerg	esbierk			08°20'	55°30'		
3	Oaloboc	Åalborg	oalbørk			09°40'	56°50'		
4	Ôrôhut	Århus	orhus			10°00'	56°20'		
5	Rinhquêbinh	Ringkøbing	riŋkøbiŋ			08°20'	56°10'		
6	Scaghøen	Skagen	ʃkagən			10°20'	57°40'		
7	Vorôđinhboc	Vordingborg	vørđiŋbørk			11°40'	55°20'		
ĐÀO MAN (THUỘC ANH)									
THỦ PHỦ									
1	Đâuglat	Douglas	dəugla:s			-4°40'	54°10'		
ĐỨC (ĐOITOXOLAN)									
THỦ ĐÔ									
1	Beclin	Berlin	berlin			13°20'	52°40'		
THÀNH PHỐ									
2	Bon	Bonn	bøn			07°00'	50°40'		
3	Brêmen	Bremen	bre:men			08°40'	53°10'		
4	Đrexđen	Dresden	dresdən			13°20'	51°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
5	Đuixbuộc	Duisburg	duisburk			07°00'	51°30'		
6	Gôtha	Gotha	goθa			10°30'	50°50'		
7	Hambuộc	Hamburg	hamburk			09°50'	53°50'		
8	Hanôvơ	Hannover	hano:və			09°30'	52°30'		
9	Kacloxơruơ	Karlsruhe	karlsruhə			08°20'	49°10'		
10	Khuên	Köln	k'øln			06°30'	51°00'		
11	Laipxich	Leipzig	laiptsik			12°10'	51°30'		
12	Muynxen	München	mynçən			11°20'	48°20'		
13	Nuynbec	Nürnberg	nynberk			11°20'	49°20'		
14	Phoranphuộc	Frankfurt	frankfurt			08°30'	50°20'		
15	Rôxtoc	Rostock	rostək			12°00'	54°00'		
16	Vuytxơpuộc	Wiirzburg	virtsburk			10°00'	49°50'		
ETXTÔNIA (ESTI)									
THỦ ĐÔ									
1	Talin	Tallinn	talin			24°30'	59°20'		
THÀNH PHỐ									
2	Curesarơ	Kuessaare	kuresa:rə			22°20'	58°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Narova	Narva	narva			28°10'	59°20'		
4	Tarotu	Tartu	tartu			26°40'	58°20'		
GIBRANTA (THUỘC ANH)									
THỦ PHỦ									
1	Gibranta	Gibraltar	dʒiˈbrɑːltə			-5°20'	36°10'		
GIOXY (THUỘC ANH)									
THỦ PHỦ									
1	XêntơHêliê	Saint Helier	seint helie			-2°10'	49°10'		
GUÊNXI (THUỘC ANH)									
THỦ PHỦ									
1	Xêntơ PitoPot	Saint Peter Port	seint pi:tər port			-2°30'	49°20'		
HÀ LAN (NEDEROLAN)									
THỦ ĐÔ									
1	Amxtecđam	Amsterdam	amsterdam			04°50'	52°30'		
THÀNH PHỐ									
2	Gravenhaghi	Gravenhage	gravenhagi			04°20'	52°20'		
3	Grôningon	Groningen	gro:ningən			07°00'	53°10'		
4	Rôttecđam	Rotterdam	røterdam			04°20'	52°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
HUNGARI (MAGUYARÔRÔXDAGƠ)									
THỦ ĐÔ									
1	Budăpet	Budapest	budapest			19°00'	47°30'		
THÀNH PHỐ									
2	Đuyrơ	Győr	djør			17°30'	47°40'		
3	Macô	Makó	mako:			20°30'	46°20'		
4	Mixconxơ	Miskolc	miskolts			22°00'	48°00'		
5	Petsơ	Pécs	petʃ			18°20'	46°00'		
6	Sonnoc	Szolknok	solnok			20°50'	47°40'		
HY LẠP (ELAXO)									
THỦ ĐÔ									
1	Aten (Athina)	Athína*				23°40'	38°00'		
THÀNH PHỐ									
2	Hania	Haniá*				23°50'	35°20'		
3	Hêraclephôn	Hèráklefon*				25°10'	35°10'		
4	Larixa	Lárisa*				22°30'	39°40'		
5	Mêsini	Messíni*				22°10'	37°00'		
6	Patra	Pátra (Pátrai)*				21°40'	38°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	Vôlot	Vólos*				22°50'	39°20'		
8	Xanthi	Xánthi*				25°10'	41°10'		
ITALIA									
THỦ ĐÔ									
1	Rôma	Roma	'ro:ma			12°40'	42°10'		
THÀNH PHỐ									
2	Ancôna	Ancona	an'ko:na			13°30'	43°40'		
3	Bari	Bari	'ba:ri			16°40'	41°20'		
4	Bôlônha	Bologna	bo'lon:ja			11°20'	44°40'		
5	Bônzanô	Bolzano	bol'tsa:no			11°20'	46°40'		
6	Calari	Cagliari	'kaʎʎari			09°00'	39°20'		
7	Catania	Catania	ka'ta:nja			15°00'	37°30'		
8	Côdenxa	Cosenza	ko'zen:tza			16°30'	39°20'		
9	Gienôva	Genova	'dʒe:nova			12°10'	44°10'		
10	Mexina	Messina	mes'si:na			15°20'	38°00'		
11	Milanô	Milano	mi'la:no			09°10'	45°40'		
12	Napôli	Napoli	'na:poli			14°30'	41°10'		
13	Onbia	Olbia	'ol:bja			09°20'	41°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
LICHTENXTAIN									
THỦ ĐÔ									
1	Vađutxơ	Vaduz	vaduts			09°50'	47°30'		
LITVA									
THỦ ĐÔ									
1	Vinniut	Vilnius	vilnius			25°20'	54°50'		
THÀNH PHỐ									
2	Caunat	Kaunas	kaunas			23°20'	55°00'		
3	Claipêđa	Klaipėda	klaipe:da			21°10'	55°50'		
4	Panovâyut	Panevėžys	panəve:jys			24°30'	55°50'		
5	Siauliai	Šiauliai	ʃiauliai			23°30'	56°00'		
LUYXĂNGBUA									
THỦ ĐÔ									
1	Luyxăngbua	Luxembourg	lysăbur			05°50'	49°50'		
MAKÊĐÔNIA									
THỦ ĐÔ									
1	Xcôpiê	Skopje*				21°50'	42°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
MANTA (MONTÔ)									
THỦ ĐÔ									
1	Valetta	Valletta	væ'letə			14°20'	35°40'		
MÔNACÔ									
THỦ ĐÔ									
1	Mônacô	Monaco	monako			07°30'	44°20'		
MÔNĐÔVA									
THỦ ĐÔ									
1	Kisinâu	Chişinău	kiʃnɒu			28°40'	47°10'		
MÔNTÊNÊGRÔ									
THỦ ĐÔ									
1	Pôđgorica	Podgorica*				19°30'	42°40'		
NA UY (NORỐGHÊ)									
THỦ ĐÔ									
1	Ôxlô	Oslo	ɔslɔ			10°30'	60°00'		
THÀNH PHỐ									
2	Anta	Alta	alta			23°20'	69°50'		
3	Antoxenvơ	Andselv	antselv			18°30'	69°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
4	Becghon	Bergen	bergøn			05°00'	60°20'		
5	Bôđuê	Bodø	bodø			14°20'	67°20'		
6	Crixtianxan	Kristiansand	kristiansant			07°30'	58°10'		
7	Đrammon	Drammen	dramøn			09°40'	59°40'		
8	Gailo	Geilo	gailo			09°00'	60°40'		
9	Hamac	Hamar	hamar			11°00'	61°00'		
10	Hammøphextø	Hammerfest	hamøfest			23°40'	70°40'		
11	Haugøxuntø	Haugesund	haugəsunt			05°20'	59°30'		
12	Haxtat	Harstad	harstat			16°10'	68°50'		
13	Lacxenvø	Lakselv	lakselv			24°50'	70°20'		
14	Moi Rana	Moi Rana	møi rana			14°00'	66°20'		
15	Môluê	Måløy	mo:løj			05°10'	61°40'		
16	Mondø	Molde	moldø			07°10'	62°50'		
17	Namxot	Namsos	namsot			11°10'	64°30'		
18	Narøvich	Narvik	narvik			17°10'	68°20'		
19	Ôlêxuntø	Ålesund	o:lesunt			06°00'	62°30'		
20	Ôndanxnet	Åndalsnes	o:ndalsnes			07°30'	62°30'		
21	Ruêrvich	Rørrvik	rørvik			11°20'	64°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
22	Ski	Ski	ʃkin			10°50'	59°20'		
23	Stainkia	Steinkjer	ʃtainkiə			11°40'	64°00'		
24	Trimxuê	Trimsø	trimsø			18°40'	69°40'		
25	Trontøhaimø	Trondheim	trønthaim			10°10'	63°10'		
26	Uêrolan	Ørland	ørlant			09°50'	63°40'		
27	Xandøphot	Sandefjord	sandəfɔrt			10°10'	59°10'		
28	Xtavangø	Stavanger	ʃtavangə			05°30'	58°50'		
NGA (RAXIA)									
THỦ ĐÔ									
1	Maxcova	Москва				37°40'	55°30'		
THÀNH PHỐ									
2	Abacan	Абакан				91°10'	53°40'		
3	Acchiabroxki	Октябрьский				53°30'	54°30'		
4	Adôvư	Азовы				64°50'	64°40'		
5	Aghinxôie	Агинское				113°40'	50°40'		
6	Aiôn	Аион				167°50'	69°50'		
7	Ambarotrinxơ	Амбарчинск				162°30'	69°40'		
8	Amđera	Амдера				61°30'	69°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
9	Amuroxco	Амурск				136°40'	50°10'		
10	Anaduri	Анадырь				176°40'	64°40'		
11	Andan	Алдан				124°50'	58°40'		
12	Andoma	Алдома				137°50'	56°20'		
13	Angaroxco	Ангарск				103°20'	52°50'		
14	Anherô	Анеро				86°00'	56°00'		
15	Ariôn	Орёл				36°10'	53°10'		
16	Arokhanghenxco	Архангельск				40°50'	64°40'		
17	Aromaviro	Армавир				41°00'	45°10'		
18	Atrinxco	Ачинск				90°40'	56°10'		
19	Axinô	Асино				85°50'	56°50'		
20	Axtorakhan	Астрахань				43°50'	46°30'		
21	Baikit	Байкит				96°20'	61°40'		
22	Balacôvô	Болаково				48°00'	52°10'		
23	Balaganxco	Балаганск				102°40'	53°40'		
24	Bansôi Parôc	Большой Порог				90°20'	65°40'		
25	Barnaun	Барнаул				83°40'	53°10'		
26	Batagai	Батагай				134°20'	67°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
45	Bulun	Булун				126°20'	70°30'		
46	Bunghe	Земля Бунге				142°10'	75°00'		
47	Cadan	Казань				49°20'	55°50'		
48	Caiac	Каяк				103°30'	71°30'		
49	Cakhotana	Кахтана				164°00'	59°00'		
50	Calevala	Калевала				31°20'	65°10'		
51	Caluga	Калуга				35°50'	56°00'		
52	Camen trên sông Ôbi	Камень-на-Оби				81°10'	53°40'		
53	Camenhi	Каменный				73°10'	68°30'		
54	Camenxcôie	Каменское				165°50'	62°30'		
55	Camusin	Камышин				45°20'	50°20'		
56	Candacôva	Кандакова				157°50'	68°40'		
57	Candalacsa	Кандалакша				32°30'	67°20'		
58	Canxcơ	Канск				95°40'	56°10'		
59	Cara	Кара				65°10'	69°10'		
60	Cargat	Каргат				80°50'	55°10'		
61	Carumxcôie	Карымское				113°50'	51°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
62	Caxatrie	Касачие				135°50'	70°30'		
63	Caxtorôma	Кострома				41°20'	57°50'		
64	Chichxi	Тикси				128°30'	71°30'		
65	Chighin	Тигиль				158°40'	58°00'		
66	Chit-Aru	Тит - Ары				126°20'	71°50'		
67	Chiumen	Тюмень				65°30'	57°00'		
68	Côiđa	Койда				42°30'	66°20'		
69	Cômeroghinô	Комергино				-178°40'	66°00'		
70	Cômхômônхсơ	Комсомольск				89°10'	61°50'		
71	Cômхômônхсơ trên sông Amua	Комсомольск- на-Амуре				136°50'	50°30'		
72	Cônđôpôga	Кондопога				34°10'	62°20'		
73	Cônпasevô	Колпашево				83°10'	58°20'		
74	Cônpinô	Колпино				30°20'	59°40'		
75	Côpâyхсơ	Копейск				61°40'	54°50'		
76	Côpgrôp	Ковров				42°00'	56°20'		
77	Côrcôđôn	Коркодонрека				153°30'	64°40'		
78	Côrophơ	Корф				168°10'	65°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
79	Corxacôp	Корсаков				143°00'	46°40'		
80	Côtlaxơ	Котлас				46°50'	61°10'		
81	Côixichin	Косистин				109°50'	73°40'		
82	Craxnaia Pôliana	Красная Поляна				174°10'	64°50'		
83	Craxnôđa	Краснодар				39°00'	45°20'		
84	Craxnôiarơxơ	Красноярск				92°40'	56°00'		
85	Crônôxki	Кроноцкий				161°00'	54°40'		
86	Cudinô	Кузино				94°00'	51°30'		
87	Cudômen	Кузомень				36°30'	66°20'		
88	Cuđu-Kiuôn	Куду-Кюёль				120°40'	59°30'		
89	Cuen	Куэл				162°50'	62°30'		
90	Cuibusep	Куйбышев				78°10'	55°20'		
91	Cuntri	Кульчи				139°30'	53°40'		
92	Cuôica	Куоика				121°10'	70°30'		
93	Cupinô	Купино				77°30'	54°20'		
94	Curleia	Курля				134°20'	70°30'		
95	Curoxơ	Курск				36°20'	51°50'		
96	Cuviviem	Куививеием				171°20'	70°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
97	Đannhegorơxơ	Дальнегорск				133°50'	46°00'		
98	Đannheretrenxơ	Дальнереченск				135°20'	44°40'		
99	Deia	Зея				127°00'	53°40'		
100	Đichxơn	Диксон				80°50'	73°30'		
101	Dima	Зима				101°40'	53°40'		
102	Đimitorôpgrat	Димитровград				49°20'	54°20'		
103	Dlatôuxơ	Златоуст				59°40'	55°00'		
104	Đrugina	Дружина				144°40'	68°10'		
105	Đudinca	Дудинка				86°20'	69°20'		
106	Durianca	Зырянка				150°50'	65°30'		
107	Dviôddônuri	Звёздный				-179°40'	71°00'		
108	Ecaterinbua	Екатеринбург				60°40'	57°00'		
109	Enghen	Энгельс				46°10'	51°20'		
110	Enhixâyxơ	Енисейск				92°00'	58°20'		
111	Enmelen	Енмелен				-175°30'	65°00'		
112	Evenxơ	Евенск				159°00'	61°50'		
113	Exây	Ессей				102°10'	68°30'		
114	Ghigan	Гигант				123°00'	66°20'		

Số 67

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
132	Iarôxlap	Ярославль				39°30'	57°30'		
133	Ibanôvô	Иваново				159°40'	54°00'		
134	Igarca	Игарка				86°50'	67°30'		
135	Igiepxcơ	Ижевск				53°00'	56°30'		
136	Inta	Инта				60°10'	66°00'		
137	Iôscarơ-Ôla	Йошкар-Ола				48°00'	56°20'		
138	Ircutxcơ	Иркутск				104°00'	52°10'		
139	Iret	Иреть				154°10'	60°10'		
140	Isim	Ишим				69°20'	56°00'		
141	Ivanôvô	Иваново				41°10'	57°10'		
142	Kecra	Кекра				140°20'	57°50'		
143	Kegioma	Кежма				101°10'	59°00'		
144	Kemerôvô	Кемерово				85°40'	55°20'		
145	Khabarôpxcơ	Хабаровск				135°10'	48°40'		
146	Khamacarơ	Хамакар				108°30'	62°10'		
147	Khara Andan	Хара Алдан				132°50'	63°30'		
148	Khaturca	Хатырка				174°40'	62°10'		
149	Khônmxơcơ	Холмск				142°10'	47°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
150	Khônu	Хонуу				143°40'	66°30'		
151	Khorgô	Хорго				114°10'	73°30'		
152	Kiakhota	Кяхта				106°30'	50°30'		
153	Kiengơ Urasa	Киенг Ураша				137°30'	75°30'		
154	Kighiliăc	Кйгилях				139°50'	73°30'		
155	Kirenхсơ	Киренск				109°10'	55°40'		
156	Kixlôcan	Кислокан				104°00'	63°40'		
157	Labutnanghi	Лабытнанги				66°10'	66°40'		
158	Laprenchia	Лаврентия				-171°30'	65°30'		
159	Lâyđa	Лейда				83°00'	71°30'		
160	Leninxсơ- Cudnhetxki	Ленинск- Кузнецкий				85°50'	54°50'		
161	Lenхсơ	Ленск				114°30'	60°40'		
162	Lexôxibiroхсơ	Лесосибирск				92°20'	58°10'		
163	Litke	Литке				140°00'	53°50'		
164	Lôgansokinô	Логаншкино				154°30'	70°50'		
165	Lôpatca	Лопатка мыс				156°50'	51°20'		
166	Magadân	Магадан				150°50'	59°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
185	Môtuclâyca	Мотыклеика				148°30'	59°30'		
186	Murmanxco	Мурманск				33°30'	69°00'		
187	Murôm	Муром				42°10'	55°50'		
188	Mutôrai	Муторай				100°30'	61°30'		
189	Naberednuie Trennu	Набережные Челны				52°30'	55°40'		
190	Nacanô	Накано				108°20'	62°50'		
191	Nadum	Надым				72°40'	65°20'		
192	Nagônui	Нагорный				124°40'	55°50'		
193	Naiba	Найба				130°20'	70°50'		
194	Nakhôtca	Находка				133°00'	43°00'		
195	Nakhôtca	Находка				77°50'	67°50'		
196	Nantrich	Нальчик				44°00'	43°30'		
197	Narian-Marø	Нарьян-Мар				53°10'	67°30'		
198	Natara	Натара				123°40'	68°10'		
199	Nescan	Нешкан				-172°50'	67°00'		
200	Nhencan	Нелькан				135°50'	57°40'		
201	Nhêphôcheiugan- xco	Нефтеюганск				72°20'	61°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
202	Nhicôlaepxơ trên sông Amua	Николаевск-на- Амуре				140°40'	53°10'		
203	Nhigionheanxơ	Нижнеянк				136°00'	71°30'		
204	Nhigionheudinxơ	Нижеудинск				98°30'	55°00'		
205	Nhigionhevartôpca	Нижевартовка				76°40'	60°50'		
206	Nhigionhi Nôpgôrot	Нижний Новгород				44°00'	56°20'		
207	Nhigionhi Taghin	Нижний Тагил				60°00'	57°40'		
208	Niken	Никель				30°40'	69°30'		
209	Nôiabroxơ	Ноябрьск				75°10'	63°10'		
210	Nôpgôrot	Новгород				31°10'	58°30'		
211	Nordovich	Нордвик				111°30'	74°00'		
212	Nôrinxơ	Норильск				88°10'	69°10'		
213	Nôvôcudonhexơ	Новокузнецк				86°50'	53°40'		
214	Nôvômaxcôpxơ	Новомосковск				38°30'	54°00'		
215	Nôvôtorôixơ	Новотроицк				57°50'	51°10'		
216	Nôvôtvinxơ	Новодвинск				40°30'	64°20'		
217	Nôvôxibiroxơ	Новосибирск				38°30'	44°40'		
218	Nôvôxibiroxơ	Новосибирск				83°10'	55°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
219	Nôvui Portơ	Новый Порт				72°30'	67°40'		
220	Nôvui Urengôi	Новый Уренгой				77°00'	66°00'		
221	Nôxôvaia	Носовая				54°40'	68°10'		
222	Nưprônô	Нывроно				142°30'	54°10'		
223	Nusơ	Ныш				72°40'	66°30'		
224	Ôimiacôn	Оймякон				142°30'	63°20'		
225	Ôiôtung	Оиотунг				148°00'	70°40'		
226	Ôkhôtxcơ	Охотск				143°10'	59°20'		
227	Ôlenhegorơxcơ	Оленегорск				33°10'	68°00'		
228	Ôlenhiôc	Оленёк				112°10'	68°30'		
229	Ôlôcminxcơ	Ольокминск				120°10'	60°20'		
230	Ôma	Ома				46°40'	66°40'		
231	Ômelentơ	Омелеут				172°10'	61°30'		
232	Ômxcơ	Омск				73°10'	54°50'		
233	Ônhega	Онега				38°10'	63°50'		
234	Ôplutre	Облучье				131°10'	49°00'		
235	Ôrenbua	Оренбург				55°10'	51°50'		
236	Ôơơxcơ	Орск				58°40'	51°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
237	Ôxcôba	Оскоба				100°30'	60°20'		
238	Paliarnui	Полярный				33°20'	69°10'		
239	Panôvô	Паново				102°20'	59°00'		
240	Penda	Пенза				44°50'	53°20'		
241	Permi	Пермь				56°20'	57°50'		
242	Petorôdavôtxơ	Петрозаводск				34°20'	61°40'		
243	Petrenga	Печенга				31°20'	69°30'		
244	Pêtrôpaplôpxơ- Camtratxki	Петропавловск- Камчатский				158°40'	53°10'		
245	Petrôra	Печора				57°30'	65°10'		
246	Pêvec	Певек				170°10'	69°40'		
247	Plexexơ	Плесецк				40°00'	62°30'		
248	Pôđocagheronôie	Подкагерное				161°50'	60°20'		
249	Pôghindinô	Погиндино				163°30'	68°10'		
250	Pôim	Поим				96°30'	56°00'		
251	Pôladna	Полазна				160°10'	59°10'		
252	Pôliarnaia	Полярная				70°30'	73°30'		
253	Pôlicarpôpxơcôie	Поликарповское				81°40'	70°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
254	Pôpigai	Попигай				111°10'	72°00'		
255	Pôtrovannui	Почвальный				146°50'	69°20'		
256	Pôxat	Посад				38°30'	55°50'		
257	Pôxcôp	Псков				28°30'	57°40'		
258	Prôcôperxơ	Прокопьевск				86°40'	54°00'		
259	Prôgrexơ	Прогресс				129°30'	49°40'		
260	Prôvidenhia	Провидения				-173°40'	64°30'		
261	Rubinxơ	Рыбинск				38°40'	57°50'		
262	Rupxôpxơ	Рубцовск				81°00'	51°30'		
263	Ruxanôvô	Русаново				56°20'	70°30'		
264	Sakhotur	Шахты				40°20'	48°00'		
265	Salaurôva	Шалаурова				143°00'	73°20'		
266	Samanôvô	Шаманово				147°10'	69°50'		
267	Santarơ	Шантар				137°30'	54°50'		
268	Simanôpxơ	Шимановск				127°30'	52°20'		
269	Sinca	Шилка				116°20'	52°00'		
270	Sira	Шира				90°00'	54°50'		
271	Tăcximô	Таксимо				114°40'	56°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
272	Tadôpxki	Тазовский				78°30'	67°20'		
273	Taimuluro	Таймылыр				122°50'	72°10'		
274	Taiset	Тайшет				97°40'	55°50'		
275	Tambây	Тамбей				71°30'	71°30'		
276	Tambôp	Тамбов				41°20'	52°50'		
277	Tannăc	Талнах				88°40'	69°20'		
278	Tapđa	Тавда				65°20'	58°00'		
279	Tara	Тара				74°20'	56°40'		
280	Tarcô-Xale	Тарко-Сале				77°30'	64°50'		
281	Tempa	Темпа				137°50'	75°50'		
282	Tetere	Тэтэрэ				102°00'	60°00'		
283	Timiriadepxki	Тимирязевский				85°00'	56°30'		
284	Tôbônxcơ	Тобольск				68°10'	58°10'		
285	Tôliachi	Тольятти				49°40'	53°40'		
286	Tômpa	Томпа				109°40'	55°20'		
287	Tômxcơ	Томск				84°20'	56°30'		
288	Tôpôlôpca	Тополовка				160°10'	61°10'		
289	Tôpxedă	Тобседа				52°40'	68°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
290	Tôxtuia	Тостуя				113°10'	73°10'		
291	Tragđa	Чагда				130°20'	58°30'		
292	Tranduga	Чандыга				135°20'	62°40'		
293	Tratga	Чатга				102°20'	72°00'		
294	Trebôcxaru	Чебоксары				47°10'	56°00'		
295	Treliabinxơ	Челябинск				61°30'	55°10'		
296	Treremkhôvô	Черемхово				103°00'	53°10'		
297	Trerepôvet	Череповец				38°00'	59°20'		
298	Treroxki	Черский				161°10'	68°40'		
299	Trita	Чита				113°10'	52°00'		
300	Trumican	Чумикан				135°10'	54°30'		
301	Trunman	Чульман				124°40'	56°40'		
302	Tuba	Туба				102°50'	57°40'		
303	Tuguro	Тугур				136°50'	53°50'		
304	Tula	Тула				37°40'	54°20'		
305	Tulun	Тулун				100°20'	54°40'		
306	Turnda	Тында				124°30'	55°00'		
307	Tunguxkhaia	Тунгусхая				72°00'	55°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
308	Tura	Тура				100°30'	64°20'		
309	Turukhanxơ	Туруханск				88°00'	65°40'		
310	Tverơ	Твер				36°00'	56°40'		
311	Uc	Ук				161°40'	57°40'		
312	Uencan	Уэлькаль				-179°40'	65°30'		
313	Ughinô	Угйно				128°10'	58°30'		
314	Uglegorơxơ	Углегорск				142°10'	49°00'		
315	Ugônnuie Côpi	Угольные Копи				177°40'	64°50'		
316	Ukhota	Ухта				53°10'	63°20'		
317	Ulan-Uđe	Улан-Удэ				107°30'	51°40'		
318	Ulianôpxơ	Ульяновск				48°10'	54°10'		
319	Upha	Уфа				56°10'	54°40'		
320	Urengôi	Уренгой				78°30'	65°50'		
321	Usacôpxcôie	Ушаковское				-178°20'	71°00'		
322	Ўтүс Ken	Ытык Кель				133°00'	62°20'		
323	Uxinxơ	Усинск				57°30'	66°10'		
324	Uxôle Xibiroxcôie	Усолъе Сибирское				103°40'	52°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
325	Uxtơ-Camtratxơ	Усть-Камчатск				162°10'	56°20'		
326	Uxtơ-Ilinxơ	Усть-Илинск				105°30'	63°10'		
327	Uxtơ-Nhera	Усть-Нера				143°30'	64°30'		
328	Uxtơ-Traun	Усть-Чаун				169°50'	68°50'		
329	Uxtơ Khairiudôvô	Усть- Хаирюзово				157°10'	57°10'		
330	Uxtơ Kinma	Усть-Кильма				52°30'	65°30'		
331	Uxtơ-Ordunxki	Усть- Ордынский				104°40'	52°30'		
332	Uxtơ Porto	Усть-Порт				84°20'	69°40'		
333	Uxtôigơ	Устоуг				46°10'	60°50'		
334	Uxtơ-Ilimxơ	Усть-Илимск				102°10'	57°50'		
335	Uxtơ-Maia	Усть-Мая				133°40'	60°20'		
336	Uxtơ-Ôlenhiôc	Усть-Оленёк				119°20'	72°50'		
337	Uxtorem	Устрем				65°10'	64°10'		
338	Uxurixơ	Уссурийск				132°10'	43°50'		
339	Valôgđa	Вологда				39°50'	59°10'		
340	Vancarem	Ванкарем				-176°10'	67°50'		
341	Varonhec	Варнек				60°20'	69°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
342	Varônhegiơ	Воронеж				38°50'	51°40'		
343	Velikie Luki	Великие Луки				30°40'	56°20'		
344	Verkhonhaia Langa	Верхняя Ланга				146°50'	71°50'		
345	Verokhonianxơ	Верхоянск				133°00'	67°30'		
346	Verokhonhia Amga	Верхняя Амга				126°30'	59°40'		
347	Viademxki	Вяземский				135°10'	47°40'		
348	Viatca	Вятка				49°30'	58°30'		
349	Vichim	Витим				112°10'	59°30'		
350	Vikhôrepca	Вихоревка				101°00'	56°00'		
351	Viliuxcơ	Вилюск				121°20'	63°40'		
352	Vladimia	Владимир				41°20'	56°20'		
353	Vladivôxtôc	Владивосток				132°10'	43°20'		
354	Vôngagrat	Волгоград				44°20'	49°00'		
355	Vônkhôp	Волхов				32°20'	59°50'		
356	Vônxcơ	Вольск				45°00'	49°00'		
357	Vôrcuta	Воркута				64°00'	67°30'		
358	Vôronxôrô	Воронцово				83°50'	71°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
359	Vôtkinxơ	Воткинск				53°40'	56°50'		
360	Xaianôgorơxơ	Саяногорск				91°10'	52°40'		
361	Xalavat	Салават				55°50'	53°30'		
362	Xalekhardơ	Салехард				66°40'	66°30'		
363	Xamara	Самара				50°40'	53°20'		
364	Xamarga	Самарга				138°40'	47°10'		
365	Xanh-Pêtecua	Санкт-Петербург				30°30'	59°50'		
366	Xannhicôva	Санникова				138°40'	74°40'		
367	Xaratôp	Саратов				45°40'	51°40'		
368	Xâymotran	Сеймчан				152°00'	62°50'		
369	Xcôvôrôđinô	Сковородино				123°30'	53°50'		
370	Xerga	Серга				33°40'	64°00'		
371	Xerôp	Серов				60°20'	59°40'		
372	Xerpukhốp	Серпухов				37°30'	55°00'		
373	Xevera-Curinxơ	Северо-Курильск				155°50'	50°40'		
374	Xeveratvinxơ	Северодвинск				40°00'	64°20'		
375	Xevernui	Северный				64°50'	67°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
376	Xevernuri	Северный				48°50'	69°20'		
377	Xichiãc	Сиктях				124°20'	69°50'		
378	Xiglan	Сиглан				152°30'	59°10'		
379	Xinxơ	Синск				126°30'	61°10'		
380	Xmidôvich	Смидович				133°50'	48°40'		
381	Xôlicamxơ	Соликамск				57°00'	59°50'		
382	Xôlôghenxi	Сологенси				114°00'	66°10'		
383	Xôtri	Сочи				39°40'	43°50'		
384	Xôviêtxcai Gavan	Советская Гавань				140°20'	49°00'		
385	Xpaxơ-Đannhi	Спасск-Дальний				132°50'	44°40'		
386	Xretnhecôlumxơ	Среднеколымск				153°20'	67°20'		
387	Xtanôvôie	Становое				158°40'	69°20'		
388	Xtaprôpôn	Ставрополь				42°00'	45°20'		
389	Xtarôrupnôie	Старорыбное				104°50'	72°40'		
390	Xtonbur	Столбы				129°10'	63°10'		
391	Xucturpcarơ	Сыктывкар				50°50'	61°40'		
392	Xudôđan	Суздаль				48°20'	53°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
393	Xudun	Сузун				82°10'	53°40'		
394	Xuntaro	Сунтар				117°10'	62°10'		
395	Xurgut	Сургут				73°20'	61°20'		
396	Xuxuman	Сусуман				148°10'	62°40'		
397	Xvabôtnuri	Свободный				128°20'	51°30'		
PHẦN LAN (SUÔMI)									
THỦ ĐÔ									
1	Hensinhki	Helsinki	helsinki			25°00'	60°20'		
THÀNH PHỐ									
2	Âulu	Oulu	oulu			25°30'	65°00'		
3	Cagiani	Kajaani	kajani			27°50'	64°00'		
4	Côcôia	Kokkoia	ko:ko:la			23°00'	63°40'		
5	Cuôpiô	Kuopio	kuo:pio:			27°30'	62°50'		
6	Giuênsu	Joensuu	juensu			29°50'	62°50'		
7	Imatra	Imatra	imatra			29°00'	61°10'		
8	Inari	Inari	inari			26°40'	68°50'		
9	Ivalo	Ivalo	ivalo			27°40'	68°40'		
10	Kemi	Kemi	kemi			24°40'	65°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
11	Kemuyeri	Kemijärvi	kemy:eri			27°50'	67°00'		
12	Lati	Lahti	la:ti			25°40'	60°50'		
13	Pôri	Pori	po:ri			21°30'	61°30'		
14	Rôvanimi	Rovaniemi	ro:vanim			25°30'	66°30'		
15	Tamperø	Tampere	tamperø			23°40'	61°20'		
16	Toroniô	Tornio	tornio			24°20'	66°00'		
17	Tucu	Turku	turku			22°20'	60°40'		
18	Vasa	Vaasa	vasa			21°20'	63°10'		
19	Xøvenlinnø	Savonlinna	səvɔn'linnə			28°50'	61°50'		
PHÁP (PHỜ RĂNG XO)									
THỦ ĐÔ									
1	Pari	Paris	pari			02°00'	49°10'		
THÀNH PHỐ									
2	Agiaccio					08°50'	42°00'		
3	Boocđô	Bordeaux	bɔrdo			00°40'	45°00'		
4	Brexto	Brest	bʁɛst			-4°30'	48°30'		
5	Brivø	Brive	briv			01°30'	45°10'		
6	Clecmông Pherăngđơ	Clermont Ferrand	klɛrmɔ̃ fɛrɑ̃d			03°20'	45°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	Limôgiơ	Limoges	limoʒə			01°20'	46°10'		
8	Lơ Avrơ	Le Havre	lə avr			00°30'	49°40'		
9	Lyông	Lyon	liõ			05°10'	45°50'		
10	Macxây	Marseille	marsej			05°20'	43°40'		
11	Nacbon	Narbonne	narbøn			02°50'	43°20'		
12	Năngtơ	Nantes	nất			-1°20'	47°20'		
13	Năngxi	Nancy	nãsi			05°50'	48°50'		
14	Nimê	Nîmes	nime			04°20'	44°20'		
15	Nixơ	Nice	nis			07°00'	44°00'		
16	Ren	Rennes	ren			-1°50'	48°30'		
17	Secbua	Cherbourg	ʃerbur			-1°40'	49°40'		
18	Tuludơ	Toulouse	tuluz			01°20'	44°10'		
19	Xanh Briơ	Saint Briec	sết brjə			-2°40'	48°40'		
20	Xtoraxbua	Strasbourg	strasbur			07°20'	48°40'		
PHARÔ (THUỘC ĐÀN MẠCH)									
THỦ PHỦ									
1	Tôsan	Tórshavn				-7°10'	62°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
RUMANI									
THỦ ĐÔ									
1	Bucaret (Bucuresti)	Bucuresti	bukureſti			26°20'	44°40'		
THÀNH PHỐ									
2	Clugior-Napôca	Cluj-Napoca	kluʒnapoka			23°10'	46°50'		
3	Craiôva	Craiova	krajova			23°40'	44°30'		
4	Galati	Galati	galari			27°50'	45°40'		
5	Ôrađea	Oradea	oradea			21°30'	46°20'		
SEC (XEXCÔ)									
THỦ ĐÔ									
1	Praha	Praha				14°20'	50°20'		
THÀNH PHỐ									
2	Brôno	Brno				16°10'	49°20'		
3	Carlovur Varur	Karlovy Vary				12°40'	50°20'		
4	Oxtorava	Ostrava				18°20'	50°00'		
5	Pidêch	Plzeň				13°30'	49°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
TÂY BAN NHA (ESPANHA)									
THỦ ĐÔ									
1	Madrid	Madrid	madrid			-3°50'	40°30'		
THÀNH PHỐ									
2	Alicantê	Alicante	alikante			00°30'	38°30'		
3	Anmêria	Almería	almeria			-2°20'	37°00'		
4	Badakhô	Badajoz	badaxoθ			-6°40'	38°50'		
5	Baroxêlôna	Barcelona	barθelona			02°10'	41°30'		
6	Binbao	Bilbao	bilbao			-1°00'	43°20'		
7	Cadixơ	Cádiz	kadiθ			-5°50'	36°30'		
8	Carotahêna	Cartagena	kartaxéna			00°50'	37°40'		
9	Côrođôba	Córdoba	kórdoba			-4°50'	37°50'		
10	Granada	Granada	granáda			-3°20'	37°10'		
11	Khikhôn	Gijón	xixón			-5°40'	43°40'		
12	La Côrunha	La Coruña	la koruɲa			-8°30'	43°20'		
13	Lêôn	León	león			-5°30'	42°20'		
14	Malaga	Málaga	malaga			-4°20'	37°00'		
15	Muroxia	Murcia	murθia			-1°00'	38°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
16	Panma	palma	palma			02°30'	39°40'		
17	Sabaden	Sabadel	sabadél			02°10'	41°50'		
18	Santandêr	Santander	santander			-3°50'	43°30'		
19	Sevida	Sevilla	sevíja			-5°50'	37°20'		
20	Tôrotôsa	Tortosa	tortosa			00°50'	41°00'		
21	Vadađôlit	Valladolid	vajadolid			-4°50'	41°50'		
22	Vanlênxia	Valencia	valenθia			00°30'	39°40'		
23	Xaragôra	Zaragora	θaragora			00°50'	41°30'		
THỤY ĐIỂN (SVERIGO)									
THỦ ĐÔ									
1	Xtôckhôm	Stockholm	ʃtɔkholm			17°50'	59°20'		
THÀNH PHỐ									
2	Bôđon	Boden	bo:ðen			21°30'	66°00'		
3	Cacxcrona	Karlskrona	karlskrɔna			15°20'	56°10'		
4	Carixtat	Karistad	karistat			13°10'	59°30'		
5	Giêlivarø	Gällivare	jɛ:livarø			20°30'	67°10'		
6	Giuênkhuêpinh	Jönköping	jœnkøpiŋ			13°50'	57°40'		
7	Giuêvolø	Gävle	jɛ:vlø			17°00'	60°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
8	Guêttơbooc	Göteborg	gœtəbœrk			11°50'	57°40'		
9	Haparanda	Haparanda	haparanda			24°10'	65°50'		
10	Hênuêsanơ	Hämsand	hœ:rnœsant			17°30'	62°30'		
11	Kanma	Kalmar	kalmar			16°10'	56°50'		
12	Kiruna	Kiruna	kiruna			19°50'	68°00'		
13	Linquêpinh	Linköping	linkœpinj			15°20'	58°10'		
14	Luleô	Luleå	luleo:			22°00'	65°40'		
15	Manmuê	Malmö	malmø			13°00'	55°40'		
16	Mora	Mora	mora			14°10'	61°00'		
17	Norøkhuêpinh	Norrköping	nœrkœpinj			15°50'	58°30'		
18	Otcaxham	Oskarshamn	œskarshamn			16°20'	57°30'		
19	Pithia	Pitea	pitea			21°20'	65°30'		
20	Skelepthia	Skeftea	ʃkeʎeftea			20°50'	64°50'		
21	Stôriliên	Storlien	ʃtorulien			12°20'	63°10'		
22	Suntovan	Sundsvall	suntsval			16°50'	62°20'		
23	Têronabuy	Tärnaby	tœ:rnaby			15°50'	65°50'		
24	Uênquêxvich	Ömnäköldsvik	œrnkœsvik			18°50'	63°20'		
25	Uêrebrô	Örebro	œrebro			15°00'	59°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
26	Uêxtơsuntơ	Östersund	æstəsund			15°00'	63°10'		
27	Umeô	Umeå	umeo:			20°00'	63°50'		
28	Upsala	Uppsala	upsala			17°30'	60°00'		
29	Vêxtơrôt	Västerås	vɛ:stərɔs			16°30'	59°40'		
THỤY SĨ (XIXO)									
THỦ ĐÔ									
1	Becnơ	Bern	bern			07°20'	47°10'		
THÀNH PHỐ									
2	Duyrich	Zürich	zyrik			08°30'	47°30'		
3	Gionevơ	Genève	ʒənev			06°00'	46°30'		
UCRAINA									
THỦ ĐÔ									
1	Kiep	Kiev*				30°40'	50°30'		
THÀNH PHỐ									
2	Chernivsi	Chernivtsi*				25°50'	48°20'		
3	Crementruc	Kremenchuc*				33°40'	49°20'		
4	Cruvư Riho	Kryvyi Rih*				33°20'	48°10'		
5	Dapôricha	Zaporizhya*				35°30'	48°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
6	Đniprôpetorôpsco	Dnipropetrovsk*				34°50'	48°50'		
7	Dônetsco	Donets'k*				37°50'	48°00'		
8	Giutomu	Zhytomyr*				28°40'	50°30'		
9	Kertơ	Kerch*				36°20'	45°30'		
10	Kharkivơ	Kharkiv*				36°30'	50°00'		
11	Khersôn	Kherson*				32°20'	46°40'		
12	Khomennut	Khmel'nyts'kyi*				26°40'	49°20'		
13	Lơvivơ	L'viv*				24°00'	49°40'		
14	Lutscơ	Lutsk*				25°20'	50°50'		
15	Mariupôn	Mariupol'*				37°30'	47°30'		
16	Melitôpôn	Melitopol'*				34°50'	47°00'		
17	Ôdexa	Odesa*				30°40'	46°20'		
18	Pôntava	Poltava*				35°00'	49°40'		
19	Rivne	Rivne*				26°20'	50°30'		
20	Sevaxtôpôn	Sevastipol'*				33°40'	44°30'		
21	Sumi	Sumy*				35°00'	51°00'		
22	Trernihivơ	Rivne*				31°30'	51°40'		
23	Uman	Uman*				30°20'	48°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
24	Vinratsura	Vinnyatsya*				28°30'	49°20'		
XAN MARINÔ									
THỦ ĐÔ									
1	Xan Marinô	San Marino	san ma'rino			12°40'	44°00'		
XECBIA									
THỦ ĐÔ									
1	Beôgrat	Beograd*				20°30'	44°50'		
THÀNH PHỐ									
2	Nisơ	Niš*				21°50'	43°40'		
XLÔVAKIA (XLÔVENXCÔ)									
THỦ ĐÔ									
1	Bratixlava	Bratislava				17°10'	48°20'		
XLÔVENIA									
THỦ ĐÔ									
1	Liubliana	Ljubljana				14°30'	46°10'		
XVANBAT VÀ GIAN MAYEN (THUỘC NA UY)									
THỦ PHỦ									
1	Longiabien	Longyearbyen	lonja:bjen			15°40'	78°00'		

3. Thủy văn

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
AILEN									
VỊNH									
1	Đônigon	Donegal	'dɒnigo:l			-8°30'	54°30'		
2	Goluây	Galway	'golwei			-9°50'	53°10'		
ANH (UNAITIT KINHĐỒM)									
VỊNH									
1	Moray Phot	Moray Firth	mərei fə:θ			-3°30'	57°50'		
BÊLARUT									
SÔNG									
1	Prupratso	Prypyats*		26°50'	52°20'	30°10'	51°30'	23°50'	51°50'
ĐỊA DANH NHIỀU QUỐC GIA									
BIỂN									
1	Adoriatic	Adriatic	ædriətik			16°00'	42°40'		
2	Bantich	Baltic	ba:ltik			20°20'	57°40'		
3	Baren	Barents	bərent			39°00'	73°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
4	Bêrinh	Bering	berɪŋ			-173°50'	58°30'		
5	Biển Bắc	North Sea	nɔ:rθ si			01°40'	57°10'		
6	Biển Đen	Black Sea	blæk si:			35°00'	43°20'		
7	Caxpi (Caspian)	Caspian	kaspian			49°40'	43°50'		
8	Địa Trung Hải	Mediterranean Sea	meditə'reiniən si:			14°10'	35°20'		
9	Êgiê (Agon)	Aegean	ægən			25°20'	39°00'		
10	Ionion	Ionian	aiəʊniən			18°50'	39°20'		
11	Na Uy	Norwegian	nɔ:'wi:dʒən			06°30'	66°40'		
12	Tyrohenian	Tyrrhenian	tjɪrheniən			12°00'	40°40'		
VỊNH									
13	Bôtnhia	Bothnia	bɔt'nia			19°40'	61°30'		
14	Catigat	Kattegat	kætigæt			11°40'	56°40'		
15	Phần Lan	Finland	finlant			27°30'	60°00'		
16	Xocagorac	Skagerrak	skægəræt			09°00'	58°00'		
ĐỨC (ĐOITOXOLAN)									
CỬA SÔNG									
1	Hegôlêndơ	Hegoländer	hegolandər			08°10'	54°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
SÔNG									
2	Enbơ	Elbe	elbə	12°30'	51°50'	08°50'	54°00'	16°10'	50°00'
HY LẠP (ELAXO)									
BIỂN									
1	Creto	Crete	kreṭə			25°20'	35°50'		
ITALIA									
VỊNH									
1	Tarantô	Taranto	taranto			17°20'	40°10'		
LATVIA									
SÔNG									
1	Đaugava	Daugava	daugava	29°20'	55°20'	25°40'	56°30'	24°50'	56°40'
MÔNĐÔVA									
SÔNG									
1	Prut	Prut	prut	27°00'	48°10'	28°10'	45°40'	24°20'	48°40'
NA UY (NOROGHÊ)									
VỊNH									
1	Lacsơ	Lakse	laksə			26°40'	70°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	LoppHAVET	LoppHAVET	lɔppHAVET			20°40'	70°30'		
3	Poocxangon	Porsangen	pɔrsanɔn			25°30'	70°30'		
4	Tana	Tana	tana			28°40'	70°40'		
5	Varangɔ	Varange	varanɔ			30°50'	69°50'		
6	Xoghone	Sogne	sɔgne			06°10'	61°00'		
NGA (RAXIA)									
BIÊN									
1	Bạch Hải (Belôie Môre)	Белое Море				39°10'	65°50'		
2	Carxcôie Môre	Карское Море				77°30'	76°30'		
3	Đông Xibiri	Восточно- Сибирское Море				165°00'	73°10'		
4	Lapter	Лаптевых				125°00'	75°40'		
5	Ôkhôt	Охотское Море				148°40'	55°50'		
6	Trucôtca	Чукотское Море				-173°30'	71°10'		
HỒ									
7	Baican	Байкал				108°00'	53°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
8	Bansôi Erap	Большое Еравное				159°30'	69°20'		
9	Craxnôie Môre	Красное озеро				174°10'	64°30'		
10	Ilirgurtgun	Илиргытгын				158°20'	70°10'		
11	Keta	Кета				90°40'	68°10'		
12	Khantai	Хантайское				92°20'	67°50'		
13	Ladôga	Ладожское Озеро				31°30'	61°00'		
14	Lama	Лама озеро				89°30'	69°20'		
15	Môgôtôevô	Моготоево				148°50'	72°00'		
16	Ônhega	Онежское				35°20'	61°50'		
17	Piaxinô	Пясино				87°50'	69°40'		
18	Rubin	Рыбинское вдхр				37°40'	58°30'		
19	Taimuro	Таймыр				102°30'	74°30'		
20	Vivi	Виви				94°00'	66°30'		
SÔNG									
21	Amua	Амур		131°00'	47°50'	141°00'	53°00'	121°10'	53°20'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
22	Anađuri	Анадырь		173°50'	64°50'	175°40'	65°00'	172°50'	65°30'
23	Andan	Алдан		133°00'	59°40'	129°10'	63°30'	123°30'	56°30'
24	Angara	Ангара		100°20'	54°10'	100°50'	55°00'	98°10'	58°20'
25	Côluma	Колыма		153°00'	63°30'	149°40'	61°10'	151°10'	66°20'
26	Đôn	Дон		40°00'	50°30'	43°50'	49°20'	44°40'	48°40'
27	Enhixây	Енисей		87°50'	65°00'	84°30'	69°30'	96°20'	50°10'
28	Indighirca	Индиگیرка		142°40'	66°50'	149°30'	71°20'	146°50'	63°40'
29	Irtuso	Иртыш		71°20'	57°40'	68°50'	61°10'	75°10'	53°50'
30	Khorôma	Хрома		142°50'	70°50'	144°50'	71°40'	139°50'	70°00'
31	Lêna	Лена		127°20'	63°50'	123°20'	73°00'	105°40'	58°00'
32	Maino	Майн		135°00'	58°00'	134°00'	60°20'	139°00'	59°50'
33	Nhigionhia Tunguxca	Нижняя Тунгуска		107°30'	63°10'	97°50'	63°50'	108°10'	58°40'
34	Ôbi	Обь		76°10'	61°00'	68°50'	66°40'	89°50'	53°40'
35	Pêituronhen	Пеитырнелъ		175°10'	68°50'	173°50'	69°50'	177°30'	68°10'
36	Petrôra	Печора		57°40'	64°50'	54°20'	68°10'	59°30'	62°30'
37	Piaxina	Пясина		91°30'	72°30'	86°20'	73°20'	88°10'	70°00'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
38	Sundrun	Сундрун		153°50'	68°40'	153°40'	70°50'	147°30'	68°20'
39	Tunguxca	Тунгуска		92°00'	64°20'	88°00'	65°30'	97°50'	63°50'
40	Ugatkin	Угаткин		171°00'	68°00'	170°20'	68°50'	170°40'	67°20'
41	Viliu	Виллой		117°40'	63°20'	126°20'	64°20'	112°20'	63°00'
42	Vônga	Волга		45°50'	50°40'	44°50'	49°00'	48°40'	46°00'
43	Xevernaia Đvina	Северная Двина		39°10'	63°10'	38°00'	64°00'	40°30'	60°20'
44	Xinca	Синка		117°00'	52°00'	121°10'	53°20'	116°50'	49°00'
45	Xugôi	Сугой		157°00'	64°40'	157°40'	63°20'	153°50'	64°50'
VỊNH									
46	Academi	Залив Академии				138°20'	54°20'		
47	Akhomatôp	залив Ахматова				107°50'	79°30'		
48	Amuroxki Liman	Амурский Лиман				141°40'	51°50'		
49	Anabaro	Анабарский залив				113°40'	73°20'		
50	Anaduro	Анадырский залив				-177°30'	65°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
51	Babuskin	Бабушкина залив				153°00'	58°50'		
52	Baidarat	Байдарацкая губа				67°30'	69°00'		
53	Buôrokho	губа Буорхая				130°50'	71°20'		
54	Buxôn	пролив Буссоль				152°40'	47°30'		
55	Cadalac	Кандалакшский Залив				35°00'	66°00'		
56	Camtratca	Камчатский залив				162°20'	55°50'		
57	Caraghin	Карагинский залив				165°10'	59°50'		
58	Crôpôt	Кропоцкий залив				160°30'	54°00'		
59	Đvin	Двинская губа				52°40'	72°20'		
60	Enhixây	Енисейский залив				81°40'	72°10'		
61	Ghigighin	Гижигинская губа				157°20'	61°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
62	Guxin	губа Гусиная				150°10'	71°40'		
63	Iadôp	Язовская губа				74°50'	68°50'		
64	Ian	Янский залив				134°20'	71°40'		
65	Khatangơ	Хатангский залив				107°40'	73°30'		
66	Michiusikhơ	губа Митюшиха				54°00'	73°30'		
67	Môtôp	Мотовский Залив				35°10'	69°30'		
68	Ôbi	Обская губа				72°50'	67°00'		
69	Ôderô	Озерной				163°10'	57°10'		
70	Ôlenhiôc	Оленёкский залив				100°40'	76°40'		
71	Ôliutorơ	Олоторский залив				168°10'	60°10'		
72	Pengin	Пенжинская губа				162°10'	61°10'		
73	Petrơơ	Печорская губа				57°10'	69°20'		
74	Phadây	залив Фаддея				107°30'	76°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
75	Phorido	пролив Фриза				149°20'	45°50'		
76	Piixin	Пясинский залив				85°00'	73°50'		
77	Pintun	залив Пильтун				143°30'	52°20'		
78	Tanur	Таныская губа				149°40'	59°30'		
79	Traun	Чаунская губа				169°10'	69°20'		
80	Treso	Чешская губа				46°50'	67°20'		
81	Uđo	Удская губа				136°10'	55°10'		
82	Ukin	Укинская губа				164°00'	58°40'		
83	Vankin	губа Ванькина				137°30'	71°40'		
84	Xakhalin	Сахалинский залив				141°20'	54°00'		
PHẦN LAN (SUÔMI)									
HỒ									
1	Âlugiervi	Oulujärvi	aulujervi			27°20'	64°20'		
2	Câytolơ	Keitele	kejtələ			26°10'	62°50'		
3	Inari	Inari	inari			27°50'	69°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
4	Nexuyervi	Näsýärvi	nesuyervi			24°00'	62°00'		
5	Pielinen	Pielinen	pielinen			29°40'	63°10'		
6	Saima	Saimaa	saima:			28°10'	61°30'		
PHÁP (PHORĂNGXƠ)									
SÔNG									
1	Loarơ	Loire	lwarơ	02°40'	47°50'	-2°10'	47°20'	04°10'	45°00'
2	Rôn	Rhône	ron	05°50'	47°40'	04°50'	43°40'	05°10'	50°40'
3	Xen	Seine	sen	02°20'	49°00'	00°00'	49°40'	04°10'	48°10'
RUMANI									
SÔNG									
1	Đanuyp (Đunorêa)	Dunărea	dunorea	21°50'	44°50'	08°10'	48°20'	29°40'	45°20'
TÂY BAN NHA (ESPANHA)									
SÔNG									
1	Đuêrô	Duero	duéro	-4°20'	41°50'	-8°30'	41°10'	-3°00'	42°00'
2	Êbrô	Ebro	ébro	-2°10'	42°30'	00°50'	40°50'	-3°50'	42°50'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Guadiana	Guadiana	guadiana	-4°20'	39°00'	-1°50'	40°30'	-7°10'	37°10'
4	Takhô	Tajo	táxo	-7°40'	39°40'	-9°00'	38°40'	-5°00'	40°10'
THỤY ĐIỂN (SVERIGO)									
HỒ									
1	Mêlaren	Mälaren	mæ:laren			16°50'	59°30'		
2	Stoxigiuen	Storsjön	ʃtɔrsijɔn			14°20'	63°10'		
3	Utgia	Uddjaure	udjarø			17°30'	66°00'		
4	Vênon	Vänern	væ:nern			13°10'	58°50'		
SÔNG									
5	Luluênven	Luleälven	lulɛlven	20°50'	66°20'	19°40'	67°10'	22°00'	65°40'
6	Oxtôđanluênven	Osterdalälvern	ostɛrtalɛlven	13°20'	61°40'	14°30'	61°00'	15°00'	60°40'
7	Skelephouênven	Skelleffeälven	skɛlɛfɔven	19°10'	65°20'	18°10'	65°40'	21°10'	64°50'
UCRAINA									
SÔNG									
1	Đnipro	Dnipro*		31°10'	54°50'	34°00'	55°50'	35°10'	48°10'

4. Địa hình

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ĐỊA DANH NHIỀU QUỐC GIA									
EO									
1	Ghibranta	Gibraltar	gibraltar			-5°30'	35°50'		
HY LẠP (ELAXO)									
NÚI									
1	Olimput	Olympus*				22°10'	40°20'		
ITALIA									
MŨI									
1	Alitrê	Alice	'alitʃe			17°10'	38°50'		
NA UY (NORÓGHÊ)									
MŨI									
1	Lindonet	Lindesnes	lindəsnes			06°40'	58°00'		
NÚI									
2	Gandhuêpigơ	Galdhøpigger	galdhøpigger			08°40'	61°40'		
3	Raiđuôđahandơ	Raisduoddarhaldde				21°20'	69°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
NGA (RAXIA)									
DÃY NÚI									
1	Côlum	Колымское нагорье		146°20'	61°20'	140°40'	62°20'	170°00'	66°50'
2	Côrăc	Коракское нагорье		171°20'	62°10'	177°20'	64°20'	164°20'	60°40'
3	Coroxki	Хребет Корского		140°30'	65°50'	135°50'	69°20'	150°50'	62°40'
4	Iablônôp	Яблоновый хребет		113°40'	52°30'	121°10'	56°20'	107°10'	50°00'
5	Uran	Уральские Горы		62°20'	66°30'	57°10'	51°40'	67°10'	68°30'
6	Verokhôiian	Верхоянский хребет		135°30'	64°10'	128°20'	71°00'	140°40'	62°20'
7	Vôxtôtronui Xaïan	Восточный Саян		99°30'	52°00'	91°10'	54°50'	102°50'	51°00'
8	Xređin	Срединный хребет		160°00'	56°50'	164°20'	60°40'	156°40'	52°50'
EO									
9	Blagovesen	Благовещенский Пролив				145°20'	74°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
10	Caroxkie Varota	Карские Ворота				58°00'	70°30'		
11	Đmitori Laptep	Дмитрия Лаптева				141°40'	73°10'		
12	Longơ	Пролив Лонга				175°50'	70°30'		
13	Pervui Curin	Первый Курильский Пролив				156°10'	50°40'		
14	Tataro	Татарский Пролив				141°20'	49°30'		
15	Vinkit	Вилькицкого				103°40'	78°00'		
16	Xannhicôp	Пролив Санникова				140°40'	74°30'		
MŨI									
17	Actica	Арктический				96°20'	81°30'		
18	Anhiva	Анива				143°30'	46°10'		
19	Blôxôm	Мыс Блоссом				178°00'	70°40'		
20	Camen	Мыс Каменный				150°20'	74°50'		
21	Crilon	Мыс Крильон				142°00'	46°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
22	Đich	Мыс Дика				113°00'	76°20'		
23	Elidavetur	Елизаветы				142°10'	54°10'		
24	Iudonui Murtxơ	Южный мыс				156°40'	57°50'		
25	Loratca	Лоратка				156°30'	50°50'		
26	Phorunde	Фрунзе				91°20'	80°10'		
27	Teropenhia	Терпения				144°40'	48°50'		
28	Vuxôki	Мыс Высокий				147°20'	75°40'		
29	Xivutri	Сивучий				163°10'	56°10'		
30	Xviatôi Nôxơ	Святой Нос				140°30'	72°50'		
NÚI									
31	Belutra	Гора Белуча				86°00'	49°50'		
32	Cômka- Curoxkiơ	Комха-Курскир				59°40'	59°40'		
33	Dvuc Xirocôp	Звук Сирков				168°50'	67°40'		
34	Grandiôdơ	Пик Грандиозный				95°30'	53°50'		
35	Iuroma	Юрма				59°50'	55°50'		
36	Narôt	Гора Народная				60°20'	65°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
37	Pabeđa	гора Победы				145°40'	65°20'		
38	Putoran	Плато Путорана				94°50'	69°00'		
39	Velicaia Crutrepxcaia Xoroca	Великая Ключевская Сорка				160°30'	56°00'		
40	Verokhôiian	Верхоян				128°00'	67°30'		
TÂY BAN NHA (ESPANHA)									
DÃY NÚI									
1	Pirinêôt	Pirineos	pirineos	00°00'	42°50'	-1°40'	43°30'	02°40'	42°40'
MŨI									
2	Phinistêrê	Finisrerre	finistere			-9°10'	43°00'		
NÚI									
3	Anêôt	Aneto	aneto			-1°00'	43°10'		
THỤY ĐIỀN (SVERIGO)									
MŨI									
1	Buruêclup	Bjuröklubb	bjurøklup			21°30'	64°30'		
NÚI									
2	Kebnecai	Kebnekaise	kebnekai			18°20'	68°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THỤY SĨ (XIXO)									
NÚI									
1	Blăng	Blanc	blã			07°00'	46°20'		

5. Bán đảo, quần đảo, đảo

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ANH (UNAITIT KINHĐƠM)									
QUẦN ĐẢO									
1	Autơ Hêbridơ	Outez Hebride	'autə 'hebridə			-7°30'	58°30'		
2	Ocni	Orkney	ɔrkni			-3°30'	59°20'		
3	Setlân	Shetland	'ʃetlənd			-1°40'	61°00'		
BỜ ĐÀO NHA (PUTUGAN)									
ĐẢO									
1	Corovu	Corvo	'kɔrvu			-29°00'	39°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Graxioda	Graciosa	graxi'ɔ:za			-27°10'	39°30'		
3	Phaian	Faial	faj'aɫ			-28°50'	38°30'		
4	Pholoruso	Flores	'flɔriʃ			-31°20'	39°30'		
5	Picu	Pico	'piku			-28°30'	38°20'		
6	Turoxâyra	Terceira	tir'sejra			-27°10'	38°40'		
7	Xanta Maria	Santa Maria	sãta ma'ria			-25°30'	36°50'		
8	Xao Gioocgiơ	São Jorge	sãw 'ʒɔ:rʒi			-28°00'	38°40'		
9	Xao Mighen	São Miguel	sãw mi'gɛɫ			-25°40'	37°40'		
QUẦN ĐẢO									
10	Axoruso	Açores	a'sɔriʃ			-28°10'	40°20'		
ĐAN MẠCH (ĐANMAC)									
ĐẢO									
1	Bonhom	Bornholm	børnhølm			14°50'	55°10'		
2	Langhelan	Langeland	langelan			11°10'	54°50'		
3	Lôlan	Lolland	loland			11°40'	54°50'		
4	Phin	Fyn	fɪn			10°10'	55°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
5	Sì Ôlan	Sj Ælland	ʃi əlan			11°40'	55°30'		
ETXTÔNIA (ESTI)									
ĐẢO									
1	Hiuma	Hííumaa	hi:uma:			22°40'	58°50'		
2	Sarema	Saaremaa	sa:re:ma:			22°20'	58°10'		
HY LẠP (ELAXO)									
ĐẢO									
1	Andrô	Ándro*				24°50'	37°40'		
2	Caropathot	Kárpáthos*				27°10'	35°30'		
3	Cretơ	Crete*				25°00'	35°20'		
4	Hiot	Híos*				26°00'	38°20'		
5	Kephalonia	Kefaloniá*				20°30'	38°10'		
6	Kithira	Kíthira*				23°00'	36°10'		
7	Lepcáda	Lefkáda*				20°40'	38°40'		
8	Letvot	Lésvos*				26°00'	39°10'		
9	Limnot	Límnos*				25°40'	40°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
10	Rôdot	Ródos*				28°00'	36°10'		
QUẦN ĐẢO									
11	Đôđecanisa Đôđecan	Dodekánissa Dodecanese*				26°40'	36°40'		
12	Kicladet	Kikládēs*				25°00'	36°40'		
ITALIA									
ĐẢO									
1	Xacđêna	Sardegna	sa'rdeɲɲa			08°50'	40°10'		
2	Xitrilia	Sicilia	si'tʃi:lja			13°50'	37°20'		
LÃNH THỔ ÁN ĐỘ DƯƠNG THUỘC ANH									
ĐẢO									
1	Đêngiơ	Danger	dɛnzə			71°20'	-6°10'		
2	Ecmonơ	Egmont	ɛgmɔnt			71°20'	-6°40'		
3	Nenxơn	Nelson	nɛlsən			72°10'	-5°20'		
4	Pơrôxơ Banhoxơ	Peros Banhos	pəros ba:ɲos			71°30'	-5°20'		
5	Thori Brado	Three Brothers	θri braðərs			71°30'	-5°50'		
6	Xolomơn	Solomon	sɔləmən			72°10'	-5°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
QUẦN ĐẢO									
7	Tragôxơ	Chagos	tʃagəʊs			71°40'	-5°40'		
NA UY (NORØGHÊ)									
ĐẢO									
1	Hinnuêgia	Hinnøya	hinnøja			15°40'	68°40'		
2	Hitra	Hitra	hitra			08°50'	63°30'		
3	Languêgia	Langøya	langøja			14°50'	68°50'		
4	Notcap	Nordkapp	nørtkap			25°40'	71°00'		
5	Xengia	Senja	senja			17°10'	69°20'		
6	Xuêruêgia	Sørøya	sørøja			22°40'	70°40'		
QUẦN ĐẢO									
7	Lophoten	Lofoten	løføten			11°10'	68°30'		
8	Vextorôlen	Vesterålen	vestəro:lən			16°10'	70°20'		
NGA (RAXIA)									
BÁN ĐẢO									
1	Amat	Полуостров Амат				69°30'	72°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Camtratca	Полуостров Камчатка				158°10'	54°40'		
3	Trucôtca	Чукотский полуостров				-178°50'	66°30'		
ĐẢO									
4	Đất Mới (Nôvaia Demlia)	Новая Земля				61°10'	75°10'		
5	Ăcchiaboroxcai Revaliuxia (Cách mạng Tháng Mười)	Остров Октябрьской Революции				96°50'	79°30'		
6	Aiôn	Айон				168°20'	69°50'		
7	Bansôi Beghitrep	Большой Бегичев				112°30'	74°20'		
8	Bansôi Liakhôpcki	Большой Ляховский				141°40'	73°30'		
9	Belaia Demlia	Белая земля				63°10'	81°50'		
10	Belui Ôxtorôp	Белый остров				70°50'	73°20'		
11	Bencôp	Бельковский				135°20'	75°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
12	Berinh	Остров Беринга				166°10'	55°10'		
13	Bônseвич	Большевик				103°10'	78°40'		
14	Côchen	Котельный				141°00'	75°30'		
15	Côm-xôm-ô-let	Комсомолец				94°50'	80°40'		
16	Cônguep	Остров Колгуев				49°20'	69°00'		
17	Demlia Alêcxanđơ	Земля Александры				45°30'	80°40'		
18	Demlia Gheôrgơ	Земля Георга				49°20'	80°30'		
19	Demlia Vintrec	Земля Вильчека				60°50'	80°40'		
20	Đunai	Дунай				124°30'	73°50'		
21	Giecxơn	Остров Джексона				57°10'	81°30'		
22	Iturup	Итуруп				147°50'	45°10'		
23	Kunasirơ	Кунашир				146°00'	44°20'		
24	Mắc Clintôc	Остров Мак Клинтока				56°30'	80°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
25	Maluri Taimuro	Малый Таймыр				107°20'	78°10'		
26	Megiodusaro	Междушарский				53°10'	71°10'		
27	Met	Медный остров				167°50'	54°50'		
28	Metvegi	Медвежьи				160°30'	71°00'		
29	Nôvaia Xibiri	Новая Сибирь				148°30'	75°10'		
30	Phadêep	Фаддеевский				143°50'	75°30'		
31	Pie Đệ Nhất (Piôtơơ I)	Петр I				112°30'	76°40'		
32	Piônherơ	Пионер				92°10'	79°50'		
33	Rudônphơ	Рудольфр				58°40'	82°00'		
34	Smit	Остров Шмидта				91°00'	81°10'		
35	Sôcanxki	Шокальского				74°30'	73°00'		
36	Usacôp	Остров Ушакова				79°30'	80°50'		
37	Vaigatrơ	Вайгач				59°30'	70°00'		
38	Vinkitxki	Вилькицкого				75°30'	73°30'		
39	Xakhalin	Сахалин				142°30'	50°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
40	Xecgây Kirôp	Полуостров Сергея Кирова				89°30'	77°20'		
41	Xibiriacôp	Остров Сибирякова				79°10'	73°00'		
42	Ximusirô	Симушир				152°00'	47°10'		
43	Xtarôcadômxki	Остров Старокадомского				106°40'	78°20'		
44	Xtônbo	Столбовой				135°20'	74°00'		
45	Xverôđrup	Свердруп				79°20'	74°40'		
QUẦN ĐẢO									
46	Cômandô	Командорские острова				166°20'	54°20'		
47	Curin	Курильские				152°40'	47°10'		
48	Nôvôxibiri	Новосибирские				147°00'	77°40'		
49	Phoranxô Iôxip	Земля Франца Иосифа				48°20'	78°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
50	Xeverônaia Demlia	Северная земля				104°10'	81°40'		
PHÂN LAN (SUÔMI)									
QUẦN ĐẢO									
1	Olantø	Åland	olant			20°50'	60°20'		
PHÁP (PHƠĂNGXƠ)									
ĐẢO									
1	Cooc	Corse	corz			09°00'	42°20'		
TÂY BAN NHA (ESPANHA)									
ĐẢO									
1	Gran Canaria	Gran Canaria	gran kanária			-15°30'	27°50'		
2	Ibixa	Ibiza	ibíθa			01°20'	39°20'		
3	Madoroca	Mallorca	majórca			02°40'	39°40'		
4	Mênôroca	Menorca	menórka			03°50'	40°00'		
QUẦN ĐẢO									
5	Balêarêt	Baleares	baleares			03°20'	39°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
THỤY ĐIỂN (SVERIGO)									
ĐẢO									
1	Gotlant	Gotland	gotlant			18°40'	57°20'		
2	Uêlant	öland	ø:lant			16°40'	56°40'		
UCRAINA									
BÁN ĐẢO									
1	Crimia	Crimea*				34°10'	45°10'		
XVANBAT VÀ GIAN MAYEN (THUỘC NA UY)									
ĐẢO									
1	Boocnôgia	Bjornoya	bjørnoja			19°00'	74°20'		
2	Côngsuêgia	Kongsøya	kon̥søja			28°20'	79°00'		
3	Cvitthuêgia	Kvitøya	kvitøja			32°40'	80°10'		
4	Etquêgia	Edgeøya	etgøja			22°50'	77°50'		
5	Gian Mayen	Jan Mayen	dʒa:n meijen			-8°40'	71°00'		
6	Hopphen	Hopen	hopen			24°40'	76°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	Notauxlandet	Nordautlandet	nɔrtauslandet			22°40'	79°50'		
8	Spitbecgø	Spitbergen	ʃpitbergən			15°50'	78°20'		
9	Xvenxquêgia	Svenskøya	svenskøja			26°50'	78°50'		
QUẦN ĐẢO									
10	Xvanbat	Svalbard	sva:lba:d			17°20'	80°40'		

(Xem tiếp Công báo số 69 + 70)

DANH MỤC**địa danh quốc tế thể hiện trên bản đồ***(ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BTNMT**ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

(Tiếp theo Công báo số 67 + 68)

III. ĐỊA DANH CHÂU ĐẠI DƯƠNG**1. Hành chính**

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
1	AA	Asmo và Catiơ (thuộc Ôxtorâylia)	Ashmore and Cartier	aʃmɔr ænd karti:r			123°20'	-12°10'		
2	MP	Bắc Mariano (thuộc Hoa Kỳ)	Northern Mariana	nɔ:θən ma:riənə			148°40'	17°30'		
3	BL	Bâyơ và Haolen (thuộc Hoa Kỳ)	Baker and Howland	beikər ænd haulænd			-176°30'	00°50'		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
4	CB	Biển San hô (Coron Xi) (thuộc Ôxtơrâylia)	Coral Sea	korəl si:			151°00'	-17°50'		
5	CK	Đảo Cuc	Cook Island	cư:k 'ailənd			-159°30'	-21°10'		
6	JV	Giavit (thuộc Hoa Kỳ)	Javis	dʒa:vis			-158°00'	00°10'		
7	JT	Giônxtơn (thuộc Hoa Kỳ)	Johnston	dʒɒnstən			-169°40'	16°50'		
8	GU	Guam (thuộc Hoa Kỳ)	Guam	gua:m			144°50'	13°30'		
9	HA	Hior và Mặc Đônan (thuộc Ôxtơrâylia)	Hear and Mc Donald	hiə ænd mək donal			73°30'	-53°00'		
10	KD	Kinhman (thuộc Hoa Kỳ)	Kinhman	kinmæn			-162°50'	06°50'		
11	KI	Kiribati	Kiribati	kiriba:ti			-163°30'	-3°30'		
12	MH	Mason	Marshall	ma:ɾʃəl			167°20'	12°20'		
13	FM	Micrônêxia	Micronesia	mikronesia:			152°50'	06°40'		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
14	MI	Mituây (thuộc Hoa Kỳ)	Midway	mi:dwaj			-178°50'	28°10'		
15	NR	Nauru	Nauru	na:oru			166°40'	00°20'		
16	NZ	Niu Dilân	New Zealand	nju:zila:nd			170°40'	-43°40'		
17	NU	Niuê	Niue	niue			-169°30'	-17°00'		
18	NF	Noocphon (thuộc Ôxtorâylia)	Norfolk	nɔrfɔlk			168°00'	-27°00'		
19	NC	Nuven Calêđônì (thuộc Pháp)	Nouvelle Calédonie	nuvɛl kaledoni			165°20'	-20°20'		
20	WF	Oalixơ và Phutuna (thuộc Pháp)	Wallis Et Futuna	walis et futuna			-177°40'	-13°10'		
21	AU	Ôxtorâylia	Australia	ɔ:'streiliə			132°10'	-24°50'		
22	PW	Palo	Palau	pa:lɔ:			137°30'	05°40'		
23	PP	Panmyra (thuộc Hoa Kỳ)	Panmyra	panmjra:			-162°30'	05°50'		
24	PG	Papua Niu Ghini	Papua New Guinea	'pæpuə nju:'gini			145°30'	-6°40'		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
25	FJ	Phigi	Fiji	'fi:dʒi:			176°20'	-16°50'		
26	PN	Pitcain (thuộc Anh)	Pitcairn	pitca:irn			-127°30'	-24°20'		
27	PF	Pôlinêxia (thuộc Pháp)	Polinésia Française	polinesia frãsez			-142°00'	-17°10'		
28	TK	Tôkêlau (thuộc Niu Dilân)	Tokelau				-171°50'	-8°40'		
29	TO	Tônga	Tonga	tonga			-173°20'	-19°10'		
30	TV	Tuvalu	Tuvalu	tuvalu			174°50'	-8°20'		
31	WA	Uêkơ (thuộc Hoa Kỳ)	Wake	weik			168°50'	19°40'		
32	VU	Vanuyatuy	Vanuatu	vanyaty			165°40'	-16°40'		
33	WS	Xamoa	Samoa	samoa			-173°00'	-12°20'		
34	XA	Xamoa (thuộc Hoa Kỳ)	Samoa	sa:moa			-169°30'	-13°20'		
35	SB	Xolomon	Solomon	'soləmən			162°20'	-8°20'		

2. Dân cư

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ĐÀO CỤC									
THỦ PHỦ									
1	Avarua	Avarua	æva:rua:			-159°30'	-21°00'		
GUAM (THUỘC HOA KỲ)									
THỦ PHỦ									
1	Agâynơ	Agana	ə'geinə			144°50'	13°40'		
KIRIBATI									
THỦ ĐÔ									
1	Taraoa	Tarawa	tæ'rawa			173°00'	01°50'		
MASON									
THỦ ĐÔ									
1	Mơgiurô	Majuro	mə'dʒurou			171°50'	07°30'		
MICRÔNÊXIA									
THỦ ĐÔ									
1	Paliki	Palikir	pa:liki			158°50'	07°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
NAURU									
THỦ ĐÔ									
1	Yaren	Yaren	yaren			166°40'	00°20'		
NIU DILÂN									
THỦ ĐÔ									
1	Uêlinhton	Wellington	welɪŋtən			175°00'	-41°20'		
THÀNH PHỐ									
2	Aivocøghin	Ivercargill	aivøkə:gil			168°50'	-46°30'		
3	Aoanui	Awanui	əwanuj			173°10'	-35°00'		
4	Asøbotøn	Ashburton	æʃbætən			172°00'	-43°50'		
5	Blenhaiem	Blenheim	blenhai:m			174°00'	-41°30'		
6	Crittrot	Christchurch	kristtʃətʃ			172°40'	-43°30'		
7	Đăniđin	Dunedin	dʌni:ðin			170°30'	-45°50'		
8	Ghixbôn	Gisborne	gizboun			178°10'	-38°30'		
9	Giăcxøn Bay	Jackson Bay	dʒʌksən bei			168°50'	-44°00'		
10	Grâymauthor	Greymouth	greimauθ			171°30'	-42°30'		
11	Haminton	Hamilton	hæmiltən			175°40'	-36°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
12	Hâyxtinhđơ	Hastings	heistinjz			176°50'	-39°40'		
13	Kerikeri	Kerikeri	kerikeri			174°00'	-35°10'		
14	Laor Hât	Lower Hutt	laʊə hʌt			175°10'	-41°10'		
15	Maxtoton	Masterton	ma:stətən			175°50'	-40°50'		
16	Minton	Milton	miltən			170°10'	-46°10'		
17	Mơnucâu	Manukau	mənukəu			175°30'	-37°20'		
18	Mori	Morer	mɔ:ri			177°50'	-38°50'		
19	Napiơ	Napier	næpiə			176°50'	-39°20'		
20	Nenxon	Nelson	nɛlsən			173°20'	-41°20'		
21	Oamaru	Oamaru	ɔ'məru			171°00'	-43°00'		
22	Oanggonui	Wanganui	wæŋgənuj			175°00'	-39°50'		
23	Oangorây	Whangarei	wæŋgərei			174°20'	-35°40'		
24	Oextơ Pot	West Port	west pɔ:t			172°00'	-41°50'		
25	Ooclân	Auckland	ɔ:klænd			175°00'	-36°50'		
26	Oroio	Orawia	orɔ:iə			170°50'	-45°10'		
27	Pamotôn	Palmerston	pamərtən			170°40'	-45°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
28	Panmōxtōn Notho	Palmerston North	palmə:ztən nɔ:θ			175°50'	-40°20'		
29	Rōtorua	Rotorua	rəutəruə			176°30'	-38°20'		
30	Ruuây	Ruawai	ruwei			174°10'	-36°10'		
31	Taimōru	Timaru	taiməru			171°20'	-44°20'		
32	Torango	Tauranga	tɔ:ræŋə			176°30'	-37°40'		
33	Uacatēn	Whakatane	wəkatein			177°30'	-36°00'		
NIUÊ									
THỦ PHỦ									
1	Alôphi	Alofi	alɔ:fi			-169°30'	-17°00'		
NOOCPHON (THUỘC ÔXTƠRÂYLIA)									
THỦ PHỦ									
1	Kinhxtōn	Kingston	kiŋstən			168°00'	-27°00'		
NUVEN CALÊĐÔNIA (THUỘC PHÁP)									
THỦ PHỦ									
1	Numêa	Noméa	numea			166°20'	-22°00'		